

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 22-5-2025.
“V/v Ly hôn; tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thanh Nghị.
- Ông Nguyễn Minh Triều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2025/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 01 năm 2025, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Mai T, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số E, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Minh T1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số E, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Mai T trình bày:

Chị T với anh Trần Minh T1 chung sống với nhau như vợ chồng vào khoảng tháng 02/2022, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được hơn 01 năm thì phát sinh ra mâu thuẫn vào khoảng 03/2024.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng là do không phù hợp với nhau về quan điểm trong cuộc sống. Mặc khác mỗi khi anh T1 đi nhậu về thường xuyên kiểm chuyện gây gổ với vợ, nên vợ chồng luôn sống trong cảnh bất

hoà không mang lại hạnh phúc cho nhau và đã ly thân với nhau từ tháng 10/2023 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với chồng là anh Trần Minh T1.

Quá trình chung sống với nhau chị T với anh T1 có 01 (một) con chung tên Lê Ngọc An N, sinh ngày 13/10/2023 hiện đang sống với mẹ là chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con; chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung, nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Minh T1 trình bày:

Anh T1 thống nhất với chị T về thời gian chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, thời gian ly thân và đến nay anh T1 và chị T vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên anh T1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Anh T1 và chị T có 01 (một) con chung đúng như chị T trình bày và đang sống với chị T. Khi ly hôn, anh T1 đồng ý giao cháu An N cho chị T tiếp tục nuôi, anh T1 không cấp dưỡng nuôi cháu N. Anh T1 thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ khi ly hôn.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Lê Thị Mai T xin ly hôn anh Trần Minh T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị T và anh T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là anh T1 có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị T là nguyên đơn, anh T1 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị T, anh T1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị T và anh T1. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T và anh T1 theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Lê Thị Mai T và anh Trần Minh T1 sống chung như vợ chồng từ tháng 02/2022, nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là nơi đăng ký thường trú của chị T và anh T1. Sự việc này do chị T trình bày, anh T1 cũng thống nhất. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Ngoài ra chị T có giao nộp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, cụ thể chị T đã cung cấp Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp ngày 02/01/2025 với nội dung xác nhận chị Lê Thị Mai T và anh Trần Minh T1 có sống chung như vợ chồng, có con chung nhưng không

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M. Từ đó xác định chị T và anh T1 sống chung như vợ chồng từ năm 2022 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

“1. N1, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc không đăng ký kết hôn của chị T và anh T1 đã không tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên không được công nhận là vợ chồng hợp pháp. Sau một thời gian chung sống như vợ chồng chị T và anh T1 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau từ tháng 10/2023 đến nay. Hiện vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm. Do không còn tình cảm với anh T1 nên chị T đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn. Dù anh T1 không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Tuy nhiên, *khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:*

“...

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Từ những nhận định và nội dung các quy định đã nêu đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị Mai T để không công nhận quan hệ vợ chồng đối với chị T và anh T1 là phù hợp với quy tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh T1 có 01 (một) con chung tên Lê Ngọc An N, sinh ngày 13/10/2023 hiện đang sống với mẹ là chị T. Sự việc này do chị T trình bày, anh T1 cũng thống nhất đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định cháu N là con chung của chị T và anh T1, hiện do chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị T và anh T1 thống nhất giao con chung là cháu N cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu anh T1 đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con, nên không xem xét về yêu cầu cấp dưỡng.

[4] Về chia tài sản: Do chị Lê Thị Mai T và anh Trần Minh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Lê Thị Mai T và anh Trần Minh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Lê Thị Mai T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Mai T và anh Trần Minh T1.

2. Về nuôi con chung:

Giao 01 (một) con chung tên Lê Ngọc An N, sinh ngày 13/10/2023 cho chị Lê Thị Mai T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu N đang sống với mẹ là chị T).

Chị T không yêu cầu anh T1 đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung tên Lê Ngọc An N cùng chị D.

Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi con chung không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Lê Thị Mai T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0005416** ngày **09 tháng 01 năm 2025** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò (Chị T đã nộp đủ án phí).

Chị Lê Thị Mai T và anh Trần Minh T1 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CC.THADS huyện Lấp Vò;
- UBND xã Mỹ An Hưng B,
huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân